

Số: /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 2599/BSR-ATMT ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn về việc chỉnh sửa, bổ sung và giải trình hồ sơ báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn, địa chỉ số 208 Đại lộ Hùng Vương, phường Trần Phú, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của nhà máy lọc dầu Dung Quất địa chỉ xã Bình Trị và xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy lọc dầu Dung Quất.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Bình Trị và xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300378569 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 05 tháng 6 năm 2008, cấp thay đổi lần 15 ngày 5 tháng 9 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 4300378569.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất sản phẩm lọc hóa dầu.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích 909,88 ha (trong đó diện tích nhà máy chính 110 ha; khu bể chứa sản phẩm 85,83 ha; tuyến ống dẫn dầu thô, sản phẩm, cấp và xả nước biển 94,46 ha; phân xưởng polypropylene 16,92 ha; khu vực xây dựng bổ sung 02 bể chứa dầu thô 5,82 ha; trạm xử lý SiO₂ 0,16 ha; dự án mở rộng 108,2 ha; khu vực cảng xây dựng, khu cảng, hệ thống phao rót dầu SPM, đường ống ngầm dưới biển và khu quay tàu 486,04 ha; hạng mục khác 2,45 ha).

- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Công suất: 171.000 thùng dầu thô/ngày, tương đương 7,4 triệu tấn/năm.

- Công nghệ sản xuất:

(1) Phân xưởng chưng cất dầu thô (CDU): Công suất: 171.000 thùng/ngày.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Dầu thô → Tiền gia nhiệt → Tách muối → Gia nhiệt → Chưng cất (áp suất suất khí quyển) → Sản phẩm trung gian (khí, naphtha, kerosene, dầu nhẹ (LGO), dầu nặng (HGO) và cặn chưng cất) để chế biến tại các công đoạn tiếp theo.

(2) Phân xưởng xử lý naphtha bằng Hydro (NHT): Công suất: 23.500 thùng/ngày.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Naphtha → Bình chứa để tách nước → Gia nhiệt → Thiết bị phản ứng làm sạch naphtha → Tháp tách → Naphtha nặng và naphtha nhẹ.

(3) Phân xưởng Reforming xúc tác liên tục (CCR): Công suất: 27.300 thùng/ngày.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Naphtha nặng → Trộn naphtha với dòng khí tuần hoàn giàu hydro → Lò gia nhiệt → Thiết bị phản ứng → Làm nguội → Tách dòng khí giàu Hydro ra khỏi sản phẩm lỏng → Tách Butan để điều chỉnh áp suất hơi bão hòa của xăng → Sản phẩm reformate (cầu tử để pha trộn xăng).

(4) Phân xưởng isome hóa (ISOM): Công suất: 9.750 thùng/ngày.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Naphtha nhẹ → Làm khô → Ổn định → Thiết bị phản ứng → Ổn định sản phẩm isomerase → Làm nguội → Bể chứa isomerase (cầu tử pha trộn xăng).

(5) Phân xưởng xử lý kerosene (KTU): Công suất: 16.300 thùng/ngày.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Kerosene → Tách các axit naphthenic → Tách Mercaptan, H_2S → Tách các muối → Tách nước → Bể lưu chứa dầu kerosene (xăng máy bay).

(6) Phân xưởng cracking cặn dầu bằng xúc tác tầng sôi (RFCC): Công suất: 71.300 thùng/ngày.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Cặn chưng cất → Phản ứng cracking → Chưng cất/tháp tách → Sản phẩm trung gian (khí, sản phẩm chưng cất ở đỉnh, dầu nhẹ (LCO), dầu nặng (DCO)) để chế biến tại các công đoạn tiếp theo.

Xúc tác sau phản ứng craking → Tách khỏi sản phẩm → Tái sinh → Tuần hoàn liên tục trong hệ thống (xúc tác hết hoạt tính được tháo ra và bổ sung định kỳ).

(7) Phân xưởng xử lý khí LPG (LTU): Công suất: 21.000 thùng/ngày.

Tóm tắt quy trình công nghệ: LPG chưa xử lý từ phân xưởng RFCC → Thiết bị lọc → Thiết bị tiếp xúc thứ nhất → Bình tách → Thiết bị tiếp xúc thứ 2 → Bình tách → LPG đã xử lý.

(8) Phân xưởng thu hồi propylene (PRU): Công suất: 21.700 thùng/ngày.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Hỗn hợp C3/C4 từ phân xưởng LTU → Bình chứa LPG → Tháp tách C3/C4 → Tháp tách propan → Sản phẩm Propylene và hỗn hợp C4.

(9) Phân xưởng sản xuất hạt nhựa polypropylene (PP): Công suất: 517.5 tấn/ngày.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Propylen từ phân xưởng PRU → Bồn chứa → Bình chứa nguyên liệu → Pha chế và cấp xúc tác → Polymer hóa → Khử khí và thu hồi các monome → Làm sạch → Hoàn thiện Polymer → Sấy → Tạo hạt → Đóng gói và lưu kho.

(10) Phân xưởng xử lý naphtha nặng (NTU): Công suất: 45.000 thùng/ngày.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Naphtha nặng từ phân xưởng RFCC → Thiết bị tiếp xúc (tiếp xúc với dòng kiểm tuần hoàn) → Naphtha đã xử lý (cầu từ phối trộn xăng).

(11) Phân xưởng xử lý dầu LCO bằng Hydro (LCO-HDT): Công suất: 29.000 thùng/ngày.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Dòng LCO hoặc hỗn hợp của LCO, LGO và HGO từ phân xưởng RFCC → Thiết bị gia nhiệt → Tháp phản ứng → Chung tách → Sản phẩm dầu diesel và khí nhiên liệu.

(12) Phân xưởng xử lý nước chua (SWS): Công suất: 81 tấn/giờ.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước chua từ hoạt động của nhà máy → Bình tách khí hydrocacbon và váng dầu → Bể chứa → Nước đã xử lý (một phần tuần hoàn lại CDU để tách muối, một phần đưa về phân xưởng xử lý nước thải để xử lý tiếp theo).

(13) Phân xưởng tái sinh amine (ARU): Công suất: 101 tấn/giờ.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Dòng amine bẩn từ phân xưởng RFCC và LCO-HDT → Tách khí và hydrocacbon lỏng → Tháp tái sinh amin → Tuần hoàn amine sạch trở lại phân xưởng RFCC và LCO-HDT.

(14) Phân xưởng trung hòa kiềm thải (CNU): Công suất: 1,5 m³/giờ.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Kiềm thải → Bể chứa → Trung hòa → Phân xưởng xử lý nước thải tập trung (hệ thống xử lý nước thải số 01).

(15) Phân xưởng thu hồi lưu huỳnh 01 và 02 (SRU1 và SRU2): Công suất : 18 tấn/ngày (trong đó SRU1 công suất 5 tấn/ngày và SRU2 công suất 13 tấn/ngày).

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí chua từ các phân xưởng SWS, ARU và CNU → Bình tách lỏng → Phản ứng nhiệt → Phản ứng Claus xúc tác → Sản phẩm lưu huỳnh.

(16) Trạm xử lý SiO₂ nước cấp: Công suất: 275 m³/giờ.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước cấp từ nhà máy nước Vinaconex → Bể chứa nước thô → Hệ thống tiền lọc → Thiết bị RO → Hệ thống cấp nước cho nhà máy.

(17) Phân xưởng nước biển làm mát: Công suất: 50.000 m³/giờ.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước biển → Họng thu nước biển → Đường ống dẫn → Trao đổi nhiệt với nước ngọt làm mát và thiết bị → Quay trở lại đập xả tràn để giảm nhiệt → Xả ra vịnh Việt Thanh.

(18) Phân xưởng điện: Công suất: Điện 81 MW/giờ; Hơi siêu cao áp 588 tấn/giờ.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nhiên liệu lỏng (FO) và khí (FG) → Lò hơi → Tua bin phát điện → Cung cấp điện và hơi cho nhà máy.

(19) Cảng xuất/nhập nguyên liệu và sản phẩm: Tiếp nhận tàu đến 50.000 DWT.

(20) Phao rót dầu không bến một điểm neo (SPM): Tiếp nhận tàu đến 150.000 DWT.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**

(từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2031).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Quảng Ngãi (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Quảng Ngãi;
- Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn;
- Lưu: VT, KSONMT, G10.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số..... /GPMT-BTNMT ngày ... tháng ... năm 2024 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà hành chính.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ căn-tin.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ xưởng bảo dưỡng và kho vật tư.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ các khu nhà làm việc khác (nhà thay bảo hộ lao động, phòng thí nghiệm, nhà phòng cháy chữa cháy, kho hóa phẩm xúc tác, nhà chờ và các công an ninh).
- Nguồn số 05: Nước thải tách muối từ phân xưởng chưng cất dầu thô (CDU).
- Nguồn số 06: Nước muối từ phân xưởng trung hòa kiềm (CNU).
- Nguồn số 07: Nước chua từ phân xưởng chưng cất dầu thô (CDU).
- Nguồn số 08: Nước chua từ phân xưởng xử lý naphtha bằng Hydro (NHT).
- Nguồn số 09: Nước chua từ phân xưởng cracking cận dầu bằng xúc tác tầng sôi (RFCC).
- Nguồn số 10: Nước chua từ phân xưởng xử lý dầu LCO bằng Hydro (LCO-HDT).
- Nguồn số 11: Nước nhiễm dầu bề mặt từ khu vực công nghệ.
- Nguồn số 12: Nước thải nhiễm dầu từ các bình xả đáy kín.
- Nguồn số 13: Nước từ bình tách kín của đuốc đốt.
- Nguồn số 14: Nước từ cụm ép bùn của phân xưởng xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 15: Nước thải sản xuất từ dây chuyền tạo hạt của phân xưởng sản xuất hạt nhựa Polypropylene (PP).
- Nguồn số 16: Nước thải sinh hoạt từ các nhà vận hành và phòng điều khiển.
- Nguồn số 17: Nước xả từ hệ thống xử lý nước khử khoáng (RO).
- Nguồn số 18: Nước thải từ quá trình sục rửa màng lọc của trạm xử lý SiO₂.
- Nguồn số 19: Nước biển làm mát thải.
- Nguồn số 20: Nước rửa hệ thống lọc của hệ thống lấy nước biển.
- Nguồn số 21: Nước thải từ lò hơi phân xưởng điện.
- Nguồn số 22: Nước ngọt làm mát trong hệ thống tuần hoàn kín.
- Nguồn số 23: Nước thải sinh hoạt từ nhà vận hành khu bể chứa dầu thô.
- Nguồn số 24: Nước nhiễm dầu từ các bể chứa dầu thô.
- Nguồn số 25: Nước nhiễm dầu từ các bể chứa sản phẩm trung gian.

- Nguồn số 26: Nước nhiễm dầu bề mặt khu vực bể chứa dầu thô.
- Nguồn số 27: Nước nhiễm dầu bề mặt khu vực bể chứa sản phẩm trung gian; khu vực làm sạch thiết bị; khu vực lưu chứa chất thải/phế liệu và trung tâm luyện tập phòng cháy chữa cháy; khu vực phụ trợ.
- Nguồn số 28: Nước nhiễm dầu bề mặt khu bể chứa sản phẩm.
- Nguồn số 29: Nước nhiễm dầu bề mặt khu vực trạm xuất xe bồn.
- Nguồn số 30: Nước thải nhiễm dầu từ cảng biển.
- Nguồn số 31: Nước thải sinh hoạt từ nhà vận hành và phòng điều khiển khu bể chứa sản phẩm và cảng.

2. Dòng xả nước thải, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Vịnh Việt Thanh, xã Bình Trị và xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

2.2. Vị trí xả nước thải:

a) Dòng thải số 01 (nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung):

- Vịnh Việt Thanh, xã Bình Trị, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.
- Tọa độ đầu ra xả thải (sau hệ thống xử lý): X = 1697901, Y = 589503.
- Tọa độ cửa xả nước thải: X = 1698635, Y = 590174.

b) Dòng thải số 02 (nước thải sau hệ thống xử lý nước thải khu bể chứa sản phẩm):

- Vịnh Việt Thanh, xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.
- Tọa độ đầu ra xả thải (sau hệ thống xử lý): X = 1704583, Y = 586974.
- Tọa độ cửa xả nước thải: X = 1704650, Y = 586953.

c) Dòng thải số 03 (nước biển làm mát thải):

- Vịnh Việt Thanh, xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.
- Tọa độ xả thải: X = 1698903, Y = 590592.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108^0 , múi chiều 3^0).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

- a) Dòng thải số 01: 13.560 m³/ngày (24 giờ).
- b) Dòng thải số 02: 750 m³/ngày (24 giờ).
- c) Dòng thải số 03: 1.200.000 m³/ngày (24 giờ).

2. 4. Phương thức xả nước thải:

a) Dòng thải số 01: Nước thải sau xử lý được dẫn qua hệ thống thoát nước chung của nhà máy và xả ra Vịnh Việt Thanh theo phương thức tự chảy, xả mặt ven bờ; xả 24 giờ/ngày.

b) Dòng thải số 02: Nước thải sau xử lý được dẫn ra hệ thống kênh bê tông kín theo phương thức tự chảy, xả mặt ven bờ; xả gián đoạn.

c) Dòng thải số 03: Nước biển sau khi trao đổi nhiệt được dẫn qua hệ thống đường ống ngầm trở lại đập tràn của phân xưởng lấy nước biển để làm giảm nhiệt độ sau đó và xả ra Vịnh Việt Thanh theo phương thức tự chảy, xả ngầm ven bờ (cách bờ 550 m); xả 24 giờ/ngày.

2.5. Chất lượng nước thải (dòng số 01 và 02) trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B; $K_q = 1,3$; $K_f = 0,9$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục		
					Dòng thải 01	Dòng thải 02	Dòng thải 03
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Đã lắp đặt	-	Đã lắp đặt
2	COD	mg/l	175,5		Đã lắp đặt	-	-
3	TSS	mg/l	117		Đã lắp đặt	-	-
4	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	11,7		Đã lắp đặt	-	-
5	Amoni	mg/l	11,7		Đã lắp đặt	-	-
6	pH	-	5,5 – 9		Đã lắp đặt	-	-
7	Độ màu	Pt/Co	150		-	-	-
8	BOD ₅	mg/l	58,5		-	-	-
9	As	mg/l	0,117		-	-	-
10	Hg	mg/l	0,0117		-	-	-
11	Pb	mg/l	0,585		-	-	-
12	Cd	mg/l	0,117		-	-	-
13	Cr ⁶⁺	mg/l	0,117		-	-	-
14	Cr ³⁺	mg/l	1,17		-	-	-
15	Cu	mg/l	2,34		-	-	-
16	Zn	mg/l	3,51		-	-	-
17	Ni	mg/l	0,585		-	-	-
18	Mn	mg/l	1,17		-	-	-
19	Fe	mg/l	5,85		-	-	-
20	Tổng xianua	mg/l	0,117		-	-	-
21	Tổng phenol	mg/l	0,585		-	-	-
22	Clo dư	mg/l	2,34		-	-	Đã lắp đặt
23	Sunfua	mg/l	0,585		-	-	-
24	Tổng N	mg/l	46,8		-	-	-
25	Tổng P	mg/l	7,02		-	-	-
26	Coliform	MPN/100ml	5.000		-	-	-

Chất lượng nước làm mát thải (dòng số 03) tại vị trí đập tràn (tần suất quan trắc 03 tháng/lần) trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm thông số và nồng độ chất lượng nước thải tương đương chất lượng nước biển tại công trình khai thác nước biển cấp cho mục đích làm mát. Riêng các thông số: pH trong khoảng từ 5,5 đến 9; Clo dư không vượt quá 1,0 mg/L; nhiệt độ tối đa không vượt quá 40 °C trước khi xả ra vùng nước biển ven bờ Vịnh Việt Thanh, xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nguồn 19, 20 được thu gom về hệ thống xử lý nước làm mát số 03 để xử lý.
- Các nguồn nước thải còn lại thu gom về tương ứng với hệ thống xử lý nước thải số 01 và số 02 để xử lý.

1.2. Các công trình xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải số 01 (phân xưởng xử lý nước thải tập trung):

- Tóm tắt quy trình công nghệ:
 - + Mô đun 1: Nước nhiễm dầu bề mặt + Nước chua → Xử lý sinh học bậc 1 (xử lý phenol) → Lắng → Công đoạn xử lý sinh học bậc 2 của mô đun 2.
 - + Mô đun 2: Nước thải nhiễm dầu → Bể tách dầu CPI → Bể cân bằng → Xử lý hóa chất và tuyển nổi (DAF) → Xử lý sinh học bậc 2 (kết hợp nước thải từ mô đun 1) → Lắng → Lọc cát → Bể khử trùng → Hồ điều hòa → Vịnh Việt Thanh.

- Công suất thiết kế: 565 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: NaOH; H₂SO₄; PAC; Polymer; FeCl₃; Urê và axit phosphoric; NaOCl; NaHSO₃; chất phá nhũ tương (hoặc các hóa chất khác tương đương bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A của Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải số 02 (cụm xử lý nước thải khu vực bể chứa sản phẩm):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước nhiễm dầu → Bể chứa → Tách dầu sơ bộ → Điều chỉnh pH → Tuyển nổi (DAF) → Bể ổn định → Thiết bị lọc bằng than hoạt tính → Bể kiểm tra → Bể điều hòa → Vịnh Việt Thanh.

- Công suất thiết kế: 200 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Polymer, NaOH, PAC (hoặc các hóa chất khác tương đương bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A của Phụ lục này).

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải số 03 (hệ thống xả nước biển làm mát):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước biển làm mát thải → Đập tràn (giảm nhiệt độ) → Vịnh Việt Thanh.

- Công suất: 1.200.000 m³/ngày.

- Hóa chất sử dụng: NaOCl (thu được từ điện phân trực tiếp nước biển).

1.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.3.1. Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục tại hệ thống xử lý nước thải số 01:

- Số lượng: 01 trạm.
- Vị trí lắp đặt: Đầu ra hệ thống xử lý nước thải.

- Thông số lắp đặt: pH, COD, TSS, tổng dầu mỡ khoáng, Amoni, nhiệt độ, lưu lượng.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: Có.
- Camera theo dõi: Đã lắp đặt camera giám sát.
- Kết nối, truyền số liệu: Kết nối truyền số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi để giám sát.

1.3.2. Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục tại hệ thống xử lý nước thải số 03:

- Số lượng: 01 trạm.
- Vị trí lắp đặt: Tại đập tràn.
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng, nhiệt độ, Clo dư.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: Có.
- Camera theo dõi: Phải lắp đặt camera giám sát.
- Kết nối, truyền số liệu: Kết nối truyền số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi để giám sát .

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố sự cố nước thải:

- Hồ sinh học kết hợp hồ sự cố có thể tích 5.850 m³.
- Bể chứa nước thải không đạt yêu cầu chất lượng có thể tích 300 m³.
- Bể cân bằng nồng độ có thể tích 4.300 m³.
- Bể chứa nước mưa, nước mặt có thể tích 4.125 m³.
- 02 bơm quay vòng nước thải xử lý lại, công suất mỗi bơm là 200 m³/giờ.
- Ngăn thu nước để quay vòng có thể tích 86 m³.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy đúng quy trình, thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị và dự phòng thay thế.

- Thiết lập giá trị cảnh báo sớm cho các hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp, nước làm mát; thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị đo theo quy định.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải và ghi chép nhật ký vận hành hàng ngày.

- Trường hợp nước thải sau xử lý không đạt sẽ được quay vòng xử lý lại tại các công đoạn lọc cát (nếu không đạt về TSS), công đoạn xử lý sinh học (nếu không đạt về COD, dầu, phenol, ...). Giải pháp này sử dụng các hạng mục hồ sinh học TK-5809 và hệ thống thải tuần hoàn TK-5822 (gồm bể chứa có dung tích chứa 86 m³ và 02 bơm tuần hoàn P-5822 A/B với công suất mỗi bơm là 200 m³/giờ).

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố cần thời gian khắc phục dài, bố trí lưu trữ nước thải tại 03 hạng mục ứng phó gồm: Hồ sinh học kết hợp hồ sự cố TK-5809 là 5.850m³, bể chứa dòng thải không đạt chất lượng TK-5824 là 300 m³; bể cân bằng nồng độ TK-5804 là 4.300 m³; bể chứa nước mưa, nước mặt TK-5810 là 4.125 m³.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm (theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường và việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải tuân thủ quy định tại Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

3.2. Đảm bảo thu gom nước mưa tại các khu vực sản xuất của các nhà máy và các khu vực phụ trợ (nêu tại Phần A Phụ lục này) trong 15 phút chảy tràn của đợt đầu (tính cho lượng mưa 160 mm/giờ) để đưa về hệ thống xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải; đảm bảo không xả nước thải chưa xử lý hoặc xử lý không đạt quy chuẩn xả nước thải ra nguồn tiếp nhận.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (với đầy đủ các thông số, có thiết bị lấy mẫu tự động và có camera theo dõi) phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Khí thải từ lò gia nhiệt (sử dụng nhiên liệu FG kết hợp dầu FO) của phân xưởng chưng cất dầu thô (CDU).
- Nguồn số 02: Khí thải từ lò gia nhiệt số 1 (sử dụng nhiên liệu khí) của phân xưởng xử lý naphtha bằng Hydro (NHT).
- Nguồn số 03: Khí thải từ lò gia nhiệt số 2 (sử dụng nhiên liệu khí) của phân xưởng xử lý naphtha bằng Hydro (NHT).
- Nguồn số 04: Khí thải từ lò gia nhiệt (sử dụng nhiên liệu khí) của phân xưởng reforming xúc tác liên tục (CCR).
- Nguồn số 05: Khí thải từ lò tái sinh xúc tác và thu hồi nhiệt của phân xưởng cracking cận dầu bằng xúc tác tầng sôi (RFCC).
- Nguồn số 06: Khí thải từ lò gia nhiệt (sử dụng nhiên liệu khí) của phân xưởng xử lý dầu (LCO, HDT).
- Nguồn số 07: Khí thải từ lò đốt khí đuôi của phân xưởng thu hồi lưu huỳnh số 2 (SRU2).
- Nguồn số 08: Bụi từ hệ thống vận chuyển hạt nhựa phân xưởng sản xuất Polypropylen (PP).
- Nguồn số 09: Khí thải từ lò đốt khí đuôi của phân xưởng thu hồi lưu huỳnh số 1 (SRU1).
- Nguồn số 10: Khí thải từ các lò hơi (sử dụng nhiên liệu dầu FO kết hợp với FG) của phân xưởng điện.
- Nguồn số 11: Khí thải từ lò hơi (sử dụng nhiên liệu dầu DO) của khu bể chứa sản phẩm.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải (theo đề nghị và cam kết của chủ cơ sở):**

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói H-1101, tọa độ X = 1697888, Y = 589105.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống khói H-1201, tọa độ X = 1697854, Y = 588969.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống khói H- 1202, tọa độ X = 1697850, Y = 588974.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống khói H-1301, tọa độ X = 1697872, Y = 588971.
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống khói SK-1501, tọa độ X = 1697775, Y = 589388.
- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống khói H-2401, tọa độ X = 1697761, Y = 588796.
- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống khói SK-2501, tọa độ X = 1697526, Y = 589157.
- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống xả S-901, tọa độ X = 1697358, Y = 588399.
- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống khói SK-2202, tọa độ X = 1697526, Y = 589157.

- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống khói SK-4001, tọa độ X = 1698203, Y = 589172.
- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống khói SK-5201, tọa độ X = 1704430, Y = 586948.
(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108° , múi chiều 3^0).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (theo đề nghị và cam kết của chủ cơ sở):

- Dòng khí thải số 01: 255.845 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: 16.861 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: 15.759 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: 122.326 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: 469.214 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: 36.047 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: 300.298 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: 8.154 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: 174.034 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: 877.878 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 11: 3.544 m³/giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 34:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp lọc hóa dầu bụi và các chất vô cơ ($K_v=1,0$; K_p áp dụng đối với từng ống khói) và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_v = 1,0$; $K_p = 0,8$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (nhiên liệu sử dụng)		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động
			Dầu	Khí		
I	Dòng thải số 01 và 10 (QCVN 34:2010/BTNMT, cột A, K _v = 1,0 và K _p = 0,8)					
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	40	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	Nitơ oxit, NO ₂	mg/Nm ³	680	200		Đã lắp đặt
3	Lưu huỳnh dioxit, SO ₂	mg/Nm ³	520	240		Đã lắp đặt
4	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	800	160		Đã lắp đặt
5	H ₂ S	mg/Nm ³	8	6		-
II	Dòng thải số 04 (QCVN 34:2010/BTNMT, cột A, K _v = 1,0 và K _p = 0,8)					
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	-	40	03 tháng/lần	-
2	Nitơ oxit, NO ₂	mg/Nm ³	-	200		-
3	Lưu huỳnh dioxit, SO ₂	mg/Nm ³	-	240		-
4	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	-	160		-
5	H ₂ S	mg/Nm ³	-	6		-
III	Dòng thải số 05 (QCVN 34:2010/BTNMT, cột A, K _v = 1,0 và K _p = 0,8)					
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	40	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	Nitơ oxit, NO ₂	mg/Nm ³	680	200		Đã lắp đặt
3	Lưu huỳnh dioxit, SO ₂	mg/Nm ³	520	240		Đã lắp đặt
4	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	800	160		Phải lắp đặt trước ngày 31/12/2024
5	H ₂ S	mg/Nm ³	8	6		-

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (nhiên liệu sử dụng)		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động
			Dầu	Khí		
IV	Dòng thải số 07 (QCVN 34:2010/BTNMT, cột A, K _v = 1,0 và K _p = 0,8) (lò đốt khí đuôi số 02)					
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	40	03 tháng/lần	-
2	Nitơ oxit, NO ₂	mg/Nm ³	680	200		Đã lắp đặt
3	Lưu huỳnh dioxit, SO ₂	mg/Nm ³	520	240		Đã lắp đặt
4	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	800	160		-
5	H ₂ S	mg/Nm ³	8	6		-
V	Dòng thải số 09 (QCVN 34:2010/BTNMT, cột A, K _v = 1,0 và K _p = 0,8) (lò đốt khí đuôi số 01)					
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	40	03 tháng/lần	-
2	Nitơ oxit, NO ₂	mg/Nm ³	680	200		
3	Lưu huỳnh dioxit, SO ₂	mg/Nm ³	520	240		Phải lắp đặt trước khi vận hành trở lại
4	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	800	160		-
5	H ₂ S	mg/Nm ³	8	6		-
VI	Dòng thải số 06 (QCVN 34:2010/BTNMT, cột A, K _v = 1,0 và K _p = 0,9)					
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	-	45	03 tháng/lần	-
2	Nitơ oxit, NO ₂	mg/Nm ³	-	225		-
3	Lưu huỳnh dioxit, SO ₂	mg/Nm ³	-	270		-
4	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	-	180		-
5	H ₂ S	mg/Nm ³	-	6,75		-
VII	Dòng thải số 02, 03 (QCVN 34:2010/BTNMT, cột A, K _v = 1,0 và K _p = 1,0)					
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	-	50	03 tháng/lần	-
2	Nitơ oxit, NO ₂	mg/Nm ³	-	250		-
3	Lưu huỳnh dioxit, SO ₂	mg/Nm ³	-	300		-
4	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	-	200		-
5	H ₂ S	mg/Nm ³	-	7,5		-
VIII	Dòng thải số 11 (QCVN 34:2010/BTNMT, cột A, K _v = 1,0 và K _p = 1,0)					
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	-	03 tháng/lần	-
2	Nitơ oxit, NO ₂	mg/Nm ³	850	-		-
3	Lưu huỳnh dioxit, SO ₂	mg/Nm ³	650	-		-
4	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	1.000	-		-
5	H ₂ S	mg/Nm ³	10	-		-
IX	Dòng thải số 08 (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K _v = 1,0 và K _p = 0,8)					
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		03 tháng/lần	-

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Khí thải phát sinh từ các nguồn khí thải số 01 đến 11 được thu gom về hệ thống tương ứng để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải lò gia nhiệt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ống khói.
- Số lượng: 07 hệ thống.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải lò tái sinh xúc tác RFCC:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ lò tái sinh xúc tác → Thu hồi nhiệt → Lọc bụi tĩnh điện → Thu hồi nhiệt → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 469.214 m³/giờ.

1.2.3. Hệ thống lò đốt khí đuôi SRU1 và SRU2:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí từ quá trình thu hồi lưu huỳnh → Lò đốt khí đuôi → Ống khói.

- Công suất thiết kế: Lò đốt SRU1 là 174.034 m³/giờ, lò đốt SRU2 là 300.298 m³/giờ.
- Số lượng: 02 hệ thống.

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi từ vận chuyển hạt nhựa:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Không khí → Máy nén khí → Vận chuyển hạt nhựa đến khu vực đóng bao → Xyclon tách bột nhựa → Ống xả.

- Công suất thiết kế: 8.154 m³/giờ.

1.3. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 05 hệ thống tại các ống khói.
- Vị trí lắp đặt: Ống khói của 05 hệ thống.
- Thông số lắp đặt:

+ Hệ thống xử lý khí thải lò gia nhiệt của phân xưởng chưng cất dầu thô: Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O₂, NO_x và SO₂.

+ Hệ thống xử lý khí thải lò đốt tái sinh xúc tác RFCC: Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O₂, bụi, SO₂, NO_x và CO.

Phải hoàn thành lắp đặt bổ sung thiết bị quan trắc tự động, liên tục đối với thông số CO bảo đảm hoàn thành việc kết nối truyền số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi trước ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo quy định.

+ Lò đốt khí đuôi SRU1: Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O₂ và SO₂.

Phải hoàn thành lắp đặt bổ sung thiết bị quan trắc tự động, liên tục đối với thông số: Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O₂ và SO₂ bảo đảm hoàn thành trước khi đưa vào vận hành trở lại theo quy định.

+ Lò đốt khí đuôi SRU2: Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O₂ và SO₂.

+ Hệ thống xử lý khí thải lò hơi của phân xưởng điện: Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O₂, bụi, SO₂, NO_x và CO.

- Camera theo dõi: Phải lắp đặt.

- Kết nối, truyền dữ liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi để theo dõi, giám sát. Đối với các thông số phải lắp đặt bổ sung phải bảo đảm

dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi để theo dõi, giám sát trước ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thiết lập và thực hiện chương trình quản lý, chăm sóc, kiểm tra, kiểm định, hiệu chuẩn và bảo dưỡng định kỳ, bảo dưỡng phòng ngừa.
- Phân công nhân sự giám sát các thông số chất lượng khí thải trong các ca làm việc.
- Ban hành và thực hiện quy trình xử lý các tình huống kỹ thuật, tình huống trong vận hành.
- Nhân viên vận hành được đào tạo về chương trình vận hành và bảo trì các hệ thống.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị xử lý khí thải; dự phòng thiết bị để thay thế khi các thiết bị xử lý khí thải hỏng hóc.
- Thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định; thiết lập giá trị cảnh báo sớm cho hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục.
- Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa hoặc các trường hợp sự cố kéo dài sẽ giảm tải hoặc dừng hoạt động của các tổ máy để kiểm tra, khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm (theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả của hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Yêu cầu Công ty rà soát lại toàn bộ các hệ thống xử lý khí thải bảo đảm khí thải phát sinh phải được thu gom, xử lý theo quy định; không được pha loãng khí thải.

3.4. Đối với các lò gia nhiệt, lò hơi sử dụng dầu FO: Trong quá trình vận hành, trường hợp kết quả quan trắc môi trường khí thải sau xử lý vượt quá giá trị giới hạn cho phép xả thải thì phải có kế hoạch nâng cấp, cải tạo, bổ sung hệ thống xử lý khí thải bảo đảm thu gom, xử lý khí thải phát sinh đáp ứng yêu cầu theo quy định; báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét cấp lại giấy phép môi trường theo quy định để bổ sung đối với các hệ thống xử lý khí thải theo quy định. Sau khi hoàn thành nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý khí thải phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định.

3.5. Lắp đặt bổ sung hệ thống, thiết bị xử lý SO_x đối với khí thải từ quá trình tái sinh xúc tác RFCC khi nguyên liệu đầu vào là dầu chua, bảo đảm khí thải sau xử lý đáp ứng theo quy định.

3.6. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục của từng công trình, thiết bị xả bụi, khí thải (đầy đủ các thông số theo quy định, có camera theo dõi) phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi; bảo đảm thời hạn chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024. Thiết bị quan trắc

khí thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Trường hợp hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục đã đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ khí thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc khí thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.7. Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Cụm máy bơm, quạt làm mát tại phân xưởng chưng cất dầu thô (CDU).
- Nguồn số 02: Khu vực máy nén khí của phân xưởng xử lý naphtha bằng Hydro (NHT).
- Nguồn số 03: Khu vực cụm máy nén khí, van xả áp của phân xưởng reforming xúc tác liên tục (CCR).
- Nguồn số 04: Khu vực lò tái sinh xúc tác, máy nén khí, quạt làm mát của phân xưởng RFCC.
- Nguồn số 05: Khu vực máy nén hơi của phân xưởng thu hồi propylene (PRU).
- Nguồn số 06: Khu vực lò đốt khí đuôi SRU1.
- Nguồn số 07: Khu vực quạt làm mát của phân xưởng xử lý dầu LCO bằng Hydro (LCO-HDT).
- Nguồn số 08: Khu vực lò đốt khí đuôi SRU2.
- Nguồn số 09: Hệ thống khí nén và khí điều khiển.
- Nguồn số 10: Khu vực máy phát điện của phân xưởng điện.
- Nguồn số 11: Khu vực máy nén khí và đuốc đốt của phân xưởng polypropylene (PP).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1697717, Y = 589303.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1697649, Y = 589219.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1697816, Y = 588926.
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 1697749, Y = 589285.
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 1697974, Y = 589224.
- Nguồn số 06: Tọa độ X = 1697611, Y = 589086.
- Nguồn số 07: Tọa độ X = 1697591, Y = 589007.
- Nguồn số 08: Tọa độ X = 1697652, Y = 588926.
- Nguồn số 09: Tọa độ X = 1698062, Y = 588854.
- Nguồn số 10: Tọa độ X = 1698135, Y = 589128.
- Nguồn số 11: Tọa độ X = 1697307, Y = 588271.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108°, múi chiều 3⁰).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN

26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	—	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	—	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Thường xuyên bảo dưỡng thiết bị khai thác đảm bảo động cơ hoạt động ổn định, giảm thiểu tiếng ồn.
- Trồng cây xanh xung quanh khu vực chế biến khoáng sản để tạo cảnh quan đồng thời giúp thanh lọc không khí, hạn chế tiếng ồn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

Thường xuyên bảo dưỡng thiết bị khai thác đảm bảo động cơ hoạt động ổn định, giảm thiểu độ rung. Lắp đặt đệm cao su và lò xo chống rung đối với các thiết bị nghiền, sàng có công suất lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1 Chung loại, khối lượng chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng trung bình (kg/năm)
1	Bùn thải từ thiết bị khử muối	01 04 01	80.000
2	Bùn từ đáy bể	01 04 02	800.000
3	Bùn thải có dầu từ hoạt động bảo dưỡng	01 04 05	100.000
4	Bùn thải từ xử lý nước thải	12 06 05	200.000
5	Dầu thải chứa axit	01 04 09	80.000
6	Vật liệu lọc bằng đất sét đã qua sử dụng.	01 04 10	100.000
7	Than hoạt tính đã qua sử dụng	02 11 02	50.000
8	Thủy tinh, nhựa, gỗ thải	11 02 01	2.000
9	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	2.000
10	Đất đá thải có chứa thành phần nguy hại	11 05 01	50.000
11	Chất thải có chứa các tác nhân gây lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắt nhọn).	13 01 01	15
12	Bao bì thải (mềm và cứng) hoá chất bảo vệ thực vật	14 01 05 14 01 06	20
13	Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải	16 01 09	1.000
14	Các loại dầu thải khác	17 07 03	100.000
15	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	17 02 04	30.000
16	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải khác	17 03 05	2.000
17	Thùng/bao thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 01 01 18 01 02 18 01 03 18 01 04	150.000
18	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải	18 02 01	75.000
17	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải	19 05 02	5.000
18	Hóa chất vô cơ thải	19 05 03	100.000
19	Hoá chất hữu cơ thải	19 05 04	20.000
20	Ắc quy chì thải	19 06 01	50.000
21	Pin, ắc quy chì thải	19 06 05	1.000
22	Chất xúc tác thải	19 08 04	2.600.000
	Tổng khối lượng		4.598.035

1.2. Chung loại, khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng trung bình (kg/năm)
1	Xúc tác thải đã qua sử dụng	1.800.000
2	Bùn sinh học sau hệ thống xử lý nước thải	500.000
3	Chất thải rắn công nghiệp khác	1.000.000
	Tổng khối lượng	3.300.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 650 tấn/năm.

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy; bao chứa.

2.1.2. Kho lưu chứa: Kho số 01 diện tích khoảng 300 m², kho số 02 diện tích khoảng 300 m². Kho có nền bê tông, tường gạch, phía trên là tôn sóng, mái tôn, có gờ chống tràn.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Bãi lưu chứa diện tích 500 m². Nền bê tông, có gờ chống tràn, có hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Các thùng nhựa có nắp đậy kín.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Hoạt động tự xử lý chất thải nguy hại

Dầu được phân tách từ quá trình xử lý nước thải được đưa về phân xưởng CDU, RFCC để xử lý thu hồi dầu.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu, sự cố bục vỡ đường ống.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b Khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Theo Quyết định số 439/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nâng cấp và mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất”, các hạng mục, công trình của dự án tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường bao gồm:

1. Các hệ thống, thiết bị tiếp tục thực hiện trong giai đoạn sau:

Nâng công suất từ 171.000 lên 192.000 thùng/ngày (tương đương 8,5 triệu tấn/năm).

1.1. Cải hoán và nâng công suất phân xưởng chưng cất dầu thô (CDU, U-011) từ 171.000 thùng/ngày lên 192.000 thùng/ngày.

1.2. Cải hoán, thay thế xúc tác phân xưởng xử lý naphtha bằng Hydro (NHT, U-012), giữ nguyên công suất 23.500 thùng/ngày.

1.3. Cải hoán và nâng công suất phân xưởng reforming xúc tác liên tục (CCR, U-013) từ 21.100 thùng/ngày lên 27.300 thùng/ngày.

1.4. Cải hoán và nâng công suất phân xưởng xử lý Kerosene (KTU, U-014) từ 10.000 thùng/ngày lên 16.300 thùng/ngày.

1.5. Cải hoán và nâng công suất phân xưởng cracking xúc tác (RFCC, U-015) từ 69.700 thùng/ngày lên 71.300 thùng/ngày.

1.6. Cải hoán và nâng công suất phân xưởng xử lý khí hóa lỏng (LTU, U-016) từ 21.000 thùng/ngày lên 21.700 thùng/ngày.

1.7. Cải hoán phân xưởng xử lý nước chua (SWS, U-018), giữ nguyên công suất 81 tấn/giờ.

1.8. Cải hoán phân xưởng thu hồi amine (ARU, U-019), giữ nguyên công suất từ 101 tấn/ giờ.

1.9. Cải hoán phân xưởng trung hòa kiềm thải (CNU, U-020), giữ nguyên công suất 1,5 m³/ giờ.

1.10. Cải hoán và nâng công suất phân xưởng thu hồi propylene (PRU, U-021) từ 21.000 thùng/ngày lên 21.700 thùng/ngày.

1.11. Cải hoán và nâng công suất phân xưởng isomer hóa (ISOM, U-023) từ 9.750 thùng/ngày lên 10.200 thùng/ngày.

1.12. Cải hoán phân xưởng xử lý dầu nhẹ bằng Hydro (LCO HDT, U-024), giảm công suất từ 29.000 thùng/ngày xuống 28.000 thùng/ngày.

1.13. Lắp đặt và xây mới phân xưởng chưng cất áp suất chân không (VDU, U- 085) công suất 55.000 thùng/ngày:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nguyên liệu dầu thô từ Khu bể chứa dầu thô → Tiền gia nhiệt → Tách muối → Gia nhiệt → Tháp chưng cất (áp suất suất khí quyển) → Sản phẩm trung gian (khí, naphtha, kerosene, dầu nhẹ (LGO), dầu nặng (HGO) và cặn chưng cất) để chế biến tại các công đoạn tiếp theo.

1.14. Lắp đặt và xây mới phân xưởng tách asphalt bằng dung môi (SDA, U-086) công suất 14.900 thùng/ngày.

1.15. Lắp đặt và xây mới phân xưởng xử lý naphtha bằng Hydro (NHT, U-087) công suất 21.200 thùng/ngày.

Quy trình công nghệ giống với quy trình công nghệ đã được cấp tại Giấy phép môi trường này.

1.16. Lắp đặt và xây mới phân xưởng alkyl hóa (ALKY, U-088) công suất 12.400 thùng/ngày.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Dòng sản phẩm giàu C4 từ phân xưởng PRU → Cụm xử lý nguyên liệu → Cụm polyme hóa → Cụm phân tách → Khí nhiên liệu đưa đến xử lý tiếp theo tại cụm amine thuộc phân xưởng NHT2, dòng butan đưa đến làm dung môi cho phân xưởng SDA và phối trộn LPG, dòng alkylate phối trộn xăng.

1.17. Lắp đặt và xây mới phân xưởng xử lý xăng bằng Hydro (GHDT, U-089) công suất 38.000 thùng/ngày.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Xăng từ phân xưởng RFCC → Cụm phân tách FRCN (thu hồi LCN) → Cụm xử lý lưu huỳnh 2 cấp → Cụm ổn định loại bỏ H₂S và các cấu tử nhẹ trong sản phẩm xăng.

1.18. Lắp đặt và xây mới phân xưởng xử lý diesel bằng Hydro (DHDT, U-090) công suất 48.000 thùng/ngày.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Dầu HGO và LGO từ phân xưởng CDU/bể chứa; dòng dầu LVGO từ phân xưởng VDU; dòng dầu LCO từ phân xưởng RFCC → DHDT → sản phẩm DO.

1.19. Lắp đặt và xây mới phân xưởng sản xuất Hydro (HGU, U-092) công suất 63.650 Nm³/giờ.

Tóm tắt quy trình công nghệ: LPG từ bể chứa LPG, Dòng Naphtha nhẹ từ phân xưởng NHT → Cụm xử lý nguyên liệu → Cụm chuyển hóa sơ bộ → Cụm reforming hơi nước → Cụm chuyển hóa sâu → Sản phẩm Hydro.

1.20. Lắp đặt và xây mới phân xưởng xử lý nước chua 2 (SWS2, U-093) công suất 77 tấn/giờ.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước chua từ các phân xưởng (CDU, NHT, CCR, RFCC, LCO-HDT), phân xưởng xử lý xăng bằng Hydro (GHDT, phân xưởng sản xuất Hydro (HGU), phân xưởng thu hồi armin 2 (ARU2), phân xưởng thu hồi lưu huỳnh 3 và 4, phân xưởng alkyl hóa... → Bình tách khí hydrocacbon và váng dầu → Bể chứa → Nước đã xử lý (một phần tuần hoàn lại CDU để tách muối, một phần đưa về phân xưởng xử lý nước

thải để xử lý tiếp theo).

1.21. Lắp đặt và xây mới phân xưởng thu hồi amine 2 (ARU2, U-094) công suất 220 tấn/giờ.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Dòng amine bản (từ các phân xưởng RFCC và LCO-HDT, DHDT, GHDT, NHT) → Tách khí và hydrocacbon lỏng → Thấp tái sinh amin → Tuần hoàn amine sạch trở lại các phân xưởng RFCC và LCO-HDT, DHDT, GHDT, NHT.

1.22. Lắp đặt và xây mới phân xưởng thu hồi lưu huỳnh 3 và 4 (SRU 3 & 4, U-095 & U-096) công suất 2 x 105 tấn/ngày.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí chua từ các phân xưởng (ARU, ARU2, SWS, SWS2, CNU) → Bình tách lỏng → Phản ứng nhiệt → Phản ứng xúc tác CLAUS xúc tác → Sản phẩm lưu huỳnh.

2. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý chất thải tiếp tục thực hiện trong giai đoạn sau:

2.1. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

2.1.1. Hệ thống xử lý khí thải tại phân xưởng RFCC (U15):

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Lọc bụi → Khử NO_x (xúc tác SCR) → Khử SO_x → Ống khói. Công suất: 466.013 m³/giờ.

2.1.2. Giảm thiểu khí thải phân xưởng phát điện (U40):

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải lò hơi, lò gia nhiệt sử dụng nhiên liệu là dầu FO → Khử NO_x (xúc tác SCR) → Khử SO_x → Ống khói. Công suất: 1.061.252 m³/giờ.

2.1.3. Khí thải từ các đuốc đốt:

Lắp đặt 01 đuốc đốt mới, chiều cao tối thiểu 115 m; kích thước đầu đuốc 0,61 m.

2.1.4. Giảm thiểu các hợp chất hydrocacbon dễ bay hơi (VOC) từ khu vực bồn bể và khu vực thiết bị sử dụng nhiên liệu nhẹ:

Trang bị hệ thống thu hồi hơi cho các bồn chứa LPG và propylene và tại các cảng xuất LPG/propylene nhằm giảm thiểu lượng khí bay hơi trong các hoạt động xuất nhập sản phẩm. Hơi LPG và propylene thu hồi từ cảng xuất sẽ được đưa trở lại các bồn LPG và propylene đặt tại bể chứa sản phẩm.

2.1.5. Khí thải từ lò đốt khí đuôi:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Lò đốt khí đuôi → Thiết bị trao đổi nhiệt → Ống khói.

Khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án phải được thu gom, xử lý theo quy định. Khí thải sau xử lý đảm bảo theo quy định tại QCVN 34:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp lọc hóa dầu bụi và các chất vô cơ (cột A, K_v = 1,0; K_p áp dụng đối với từng ống khói), QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_p = 0,8 và K_v = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.2. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

2.2.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước thải phát sinh từ các hoạt động sản xuất của nhà máy đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường

đối với nước thải công nghiệp, cột B với hệ số $K_q = 1,3$; $K_f = 0,9$ trước khi thải ra Vịnh Việt Thanh.

2.2.2. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước thải đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án.

2.3. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của dự án:

2.3.1. Giám sát môi trường trong quá trình xây dựng:

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động khi làm việc.
- Phổ biến nội quy an toàn lao động với công nhân thi công tại Nhà máy.
- Đối với nước thải sinh hoạt: Tận dụng nhà vệ sinh và hệ thống bể tự hoại hiện có, sau đó đưa vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Bố trí các thùng thu gom, phân loại rác theo quy định.
- Chủ dự án phối hợp nhà thầu thi công, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi giám sát thực hiện theo đúng quy định.

2.3.2. Giai đoạn vận hành:

- Đo kiểm môi trường làm việc theo quy định hiện hành.
- Thực hiện chương trình giám sát môi trường theo định kỳ (04 lần/năm). Thực hiện quan trắc môi trường tự động, liên tục và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi theo dõi, giám sát theo đúng quy định.
- Trong quá trình vận hành, Công ty bảo đảm quản lý tốt công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải.
- Tuân thủ tuyệt đối mọi nguyên tắc an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy.
- Thực hiện đầy đủ công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra trong giai đoạn vận hành dự án.
- Phục hồi môi trường theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường sau khi dự án kết thúc vận hành.

3. Sau khi hoàn thành việc nâng công suất, Công ty có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét cấp giấy phép môi trường theo đúng quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2. Nước thải phải được quản lý, tái sử dụng để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất, tái chế, làm nguyên liệu sản xuất phù hợp với quy định về bảo vệ môi trường.

3. Chỉ được phép đầu tư xây dựng các hạng mục công trình của cơ sở trên phần diện tích đất đã được chuyển đổi mục đích sử dụng đất và có hợp đồng thuê theo quy định của pháp luật về đất đai. Việc triển khai xây dựng các hạng mục công trình phải bảo đảm phù hợp theo quy định của pháp luật về xây dựng.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh giấy phép môi trường); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch tại Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của chính quyền địa phương.

6. Khí thải từ đuốc đốt của nhà máy và phân xưởng polypropylen được thải trực tiếp ra môi trường nhưng phải bảo đảm an toàn cháy, nổ.

7. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

8. Công suất của nhà máy bảo đảm phù hợp với công suất đã được Bộ Công Thương phê duyệt và phải bảo đảm an toàn khi hoạt động theo quy định.

9. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Thực hiện xây dựng và duy trì hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.

10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.